

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT

Số 53 Đức Giang - P.Đức Giang - Q.Long Biên - Hà Nội

Tel: (84-4) 3655 9257 Fax: (84-4) 3877 3648

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I - NĂM 2010

Hà Nội, ngày 19 tháng 05 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	1/1/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		266,294,063,004	181,775,752,175
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,213,998,376	19,283,016,149
1 Tiền	111	V.1.	4,213,998,376	19,283,016,149
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101,301,730,160	68,140,897,061
1 Phải thu của khách hàng	131		75,059,039,145	57,850,570,087
2 Trả trước cho người bán	132		4,589,445,608	10,334,948,270
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	23,282,100,904	1,584,234,200
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,628,855,497)	(1,628,855,497)
IV Hàng tồn kho	140		141,019,757,129	72,346,894,220
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	141,019,757,129	72,346,894,220
V Tài sản ngắn hạn khác	150		19,758,577,339	22,004,944,745
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,319,993,502	1,435,279,326
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,826,311,614	6,364,195,584
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	40,183,379	355,824,892
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5.	2,572,088,844	13,849,646,242
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		157,173,246,365	116,747,001,273
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		126,897,288,483	86,755,805,072
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	117,996,617,001	59,965,363,628
- Nguyên giá	222		143,614,551,677	83,952,920,446
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25,617,934,676)	(23,987,556,818)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	3,933,736,627	3,982,845,235
- Nguyên giá	228		4,429,224,770	4,429,224,770
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(495,488,143)	(446,379,535)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8.	4,966,934,855	22,807,596,209
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10,734,457,000	10,594,931,120
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10,734,457,000	7,534,931,120
3 Đầu tư dài hạn khác	258		-	3,060,000,000
V Tài sản dài hạn khác	260		19,541,500,882	19,396,355,081
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		19,541,500,882	19,186,631,475
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	209,723,606
VI Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		423,467,309,369	298,522,843,448

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1 năm 1010

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	1/1/2010
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		291,882,204,928	203,717,876,990
I Nợ ngắn hạn	310		217,056,901,424	156,514,597,712
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	118,847,807,477	106,734,415,576
2 Phải trả người bán	312		26,432,421,704	33,229,959,664
3 Người mua trả tiền trước	313		50,145,116,578	9,881,813,502
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	6,148,932,394	4,260,237,296
5 Phải trả người lao động	315		14,817,618	868,931,489
6 Chi phí phải trả	316		-	63,330,990
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11.	14,088,797,921	951,864,228
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1,379,007,732	524,044,967
II Nợ dài hạn	330		74,825,303,504	47,203,279,278
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.12.	74,825,303,504	47,203,279,278
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		121,835,104,441	93,857,144,764
I Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	121,835,104,441	93,857,144,764
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		84,060,000,000	70,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		16,503,370,800	4,123,370,800
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	121,420,690
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		4,263,735,782	800,000,000
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		939,629,765	-
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16,068,368,094	18,812,353,274
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		9,750,000,000	947,821,694
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		423,467,309,369	298,522,843,448

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Tạ Thu Hằng

 Ngày 19 tháng 05 năm 2010
 CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT


Trần Anh Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số phát sinh quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý I/2010	Quý I/2009	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2010	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2009
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	105,431,308,493	86,133,997,441	105,431,308,493	86,133,997,441
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16.	-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.17.	105,431,308,493	86,133,997,441	105,431,308,493	86,133,997,441
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	93,265,986,131	78,650,204,042	93,265,986,131	78,650,204,042
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,165,322,362	7,483,793,399	12,165,322,362	7,483,793,399
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	45,854,870	22,738,755	45,854,870	22,738,755
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	3,407,179,281	3,039,350,291	3,407,179,281	3,039,350,291
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,407,179,281	3,039,350,291	3,407,179,281	3,039,350,291
8 Chi phí bán hàng	24		638,997,979	-	638,997,979	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,701,438,116	2,197,605,065	4,701,438,116	2,197,605,065
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3,463,561,856	2,269,576,798	3,463,561,856	2,269,576,798
11 Thu nhập khác	31		10,000	47,619,048	10,000	47,619,048
12 Chi phí khác	32		-	2,380,963	-	2,380,963
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10,000	45,238,085	10,000	45,238,085
14 Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,463,571,856	2,314,814,883	3,463,571,856	2,314,814,883
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		754,631,692	-	754,631,692	-
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,708,940,164	2,314,814,883	2,708,940,164	2,314,814,883
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		4,561,268	-	4,561,268	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		2,704,378,895	2,314,814,883	2,704,378,895	2,314,814,883
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Tạ Thu Hằng



Nguyễn Thị Ngọc Hà

Tạ Thu Hằng

Trần Anh Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Chi tiết minh	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/03/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	93,405,101,894	69,228,722,364
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(169,786,430,087)	(95,317,960,940)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(2,835,554,630)	(1,458,301,859)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(3,323,649,369)	(1,849,777,710)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(114,311,950)	(192,747,586)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	37,477,123,189	7,632,822,650
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(34,175,931,427)	(15,901,308,577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*	20	(79,353,652,380)	(37,858,551,658)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,622,600,325)	(50,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5,829,115,081)	(834,050,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,451,715,406)	(884,050,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	32,269,115,081	377,050,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	115,567,742,226	81,847,500,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(75,969,586,604)	(39,175,445,584)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	71,867,270,703	43,049,104,416
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(14,938,097,083)	4,306,502,758
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.I. 19,283,016,149	5,108,836,462
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	(130,920,690)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.I. 4,213,998,376	9,415,339,220

Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Tạ Thu Hằng

Hà Nội, 19 tháng 05 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT

Trần Anh Vương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I năm 2010****1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Thép Bắc Việt được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102000145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06/03/2000. Sau đó được chuyển thành Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/06/2008.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 24/03/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thì vốn điều lệ của Công ty là 108.000.000.000 đồng (Một trăm linh tám tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại các mặt hàng sắt thép, kim khí xây dựng cơ bản và gia công sản xuất khung nhà và khung kho bằng thép kết cấu thép.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán máy móc thiết bị, sắt thép, kim khí vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá. Môi giới thương mại;
- Sản xuất khung nhà và khung kho bằng thép. Cán và kéo thép, dây sắt. Tôi thép, mạ kim loại, xử lý và tráng phủ
- Sản xuất các loại máy móc thông dụng phục vụ cho cơ khí, chế tạo, chế biến nông lâm thủy sản, cần trục cần
- Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng. Thi công lắp đặt hệ thống cơ điện, các công trình cấp thoát nước
- Môi giới, tư vấn và kinh doanh bất động sản (không bao gồm tư vấn tài chính, pháp luật và tư vấn về giá đất).
- Dịch vụ xếp dỡ, bảo quản hàng hoá, cần điện tử. Vận chuyển hàng hoá nội địa bằng ô tô tải, cho thuê xe tải và xe
- Đại lý vận tải trong nước và quốc tế, uỷ thác giao nhận, khai thuê hải quan, bưu chính chuyển phát;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước (không bao gồm tuyển chọn, cung ứng, giới thiệu nhân lực cho các doanh
- Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát
- Lập dự án đầu tư, tư vấn đầu tư, đào tạo và chuyển giao công nghệ (không bao gồm tư vấn thiết kế công trình và
- Dịch vụ tin học và công nghệ thông tin;

Địa chỉ: Số 53 Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội

Tel: 04 3655 9257 Fax: 04 3873 3648

4. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Công ty

- Số lượng công ty con: 6 công ty
- Số lượng công ty con được hợp nhất: 6 công ty dưới đây

1.	Công ty TNHH Kết Cấu Thép Bắc Việt	Địa chỉ: xã Phương Liễn, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
2.	Công ty TNHH MTV nội thất Bắc Việt	Địa chỉ: Lô 8+9 B1.5 Phan Đăng Lưu, Cẩm Lệ, Đà Nẵng Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
3.	Công ty Cổ phần công nghệ Bắc Việt	Địa chỉ: xã Phương Liễn, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65%
4.	Công ty CP giao nhận vận chuyển Bắc Việt	Địa chỉ: Số 109/53 Đức Giang, Long Biên, Hà Nội Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

5.	Công ty Cổ phần công nghiệp Bắc Việt	Địa chỉ: Tô Hiệu, Đông Quang, Đông Hưng, Thái Bình Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
6.	Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Việt	Địa chỉ: KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, An Hải, Hải Phòng Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 80% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 80%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các Công ty con

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con sau đó được điều chỉnh cho các nội dung sau:

- Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu
- Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu tách biệt với nợ
- Giá trị các khoản mục phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ hoàn toàn;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý I của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50%

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính quý I của các Công ty mà Công ty nắm giữ trực tiếp từ 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/03/2010. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Công ty con và giữa Công ty con với nhau đã được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó không được ghi nhận.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo hợp nhất, gồm

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập xuất.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	5-6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất có thời hạn 45 năm, phần mềm kế toán Misa và phần mềm quản lý Easy và tài sản cố định vô hình khác.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình.

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Quyền sử dụng đất	45
Phần mềm máy vi tính	4
TSCĐ vô hình khác	5

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu và đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Công nghệ Hưng Việt được ghi nhận theo phương pháp giá gốc kể từ ngày bắt đầu góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

Giá trị bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Trong kỳ đơn vị tăng vốn từ 70.000.000.000 đồng lên 84.060.000.000 đồng theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 02/QĐ/ĐHĐCĐ/BVS ngày 20/10/2009 và Nghị quyết ĐHĐCĐ số 03/QĐ/ĐHĐCĐ/BVS ngày 25/11/2009 thông qua việc chào bán riêng lẻ cổ phiếu của Công ty;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo sổ chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thép, sắt gỗ, kết cấu thép, gia công kết cấu thép, cắt thép và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”. Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục “doanh thu chưa thực hiện”, được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với sản phẩm thép và gia công thép, 10% đối với hoạt động lắp đặt và các mặt hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên thuế suất và thu nhập chịu thuế của từng Công ty trong tập đoàn.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Là tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định của phần lãi chưa thực hiện

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/03/2010 VND	1/1/2010 VND
Tiền mặt tại quỹ	972,667,477	6,693,588,811
Tiền gửi ngân hàng	3,241,330,899	12,589,427,338
Cộng	4,213,998,376	19,283,016,149
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2010 VND	1/1/2010 VND
Phải thu khác	23,282,100,904	1,584,234,200
Cộng	23,282,100,904	1,584,234,200
3. Hàng tồn kho	31/03/2010 VND	1/1/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,391,789,266	1,825,093,552
Công cụ, dụng cụ	485,090,897	396,008,410
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15,814,588,018	11,928,361,701
Thành phẩm	3,606,265,979	908,161,665
Hàng hoá	119,722,022,969	57,289,268,892
Cộng giá gốc hàng tồn kho	141,019,757,129	72,346,894,220
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2010 VND	1/1/2010 VND
Thuế xuất nhập khẩu	0	320,278,823
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,545,769	35,545,769
Thuế thu nhập cá nhân	4,637,610	0
Cộng	40,183,379	355,824,592
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2010 VND	1/1/2010 VND
Tạm ứng	2,572,088,844	3,792,560,471
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	10,057,084,772
Cộng	2,572,088,844	13,849,645,243

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2010

(tiếp theo)

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2010		18,402,702,530	45,347,450,344	17,955,129,609	1,434,600,674	813,037,289	83,952,920,446
Mua trong kỳ		-	31,455,039,645	587,542,201	186,692,727	-	32,229,274,573
Đầu tư XD CB hoàn thành		27,432,356,658	-	-	-	-	27,432,356,658
Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2010		45,835,059,188	76,802,489,989	18,542,671,810	1,621,293,401	813,037,289	143,614,581,677
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2010		7,258,691,117	10,774,068,048	4,773,103,662	973,379,886	208,314,105	23,987,556,818
Khấu hao trong kỳ		238,695,800	179,011,136	869,834,490	139,363,704	203,472,728	1,630,377,858
Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2010		7,497,386,917	10,953,079,184	5,642,938,152	1,112,743,590	411,786,833	25,617,934,676
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2009		11,144,011,413	34,573,382,296	13,182,025,947	461,220,788	604,723,184	59,965,363,628
Tại ngày 31/03/2010		38,337,672,271	65,849,410,805	12,899,733,658	508,549,811	401,250,456	117,996,617,001

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.296.801.639 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.559.832.663 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

7.	Tài sản cố định vô hình				Đơn vị tính: VND
	Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Nguyên giá				
	Số dư ngày 01/01/2010	3,493,378,770	552,740,000	383,106,000	4,429,224,770
	Mua trong năm	-	-	-	-
	Tăng khác	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-
	Số dư ngày 31/03/2010	3,493,378,770	552,740,000	383,106,000	4,429,224,770
	Giá trị hao mòn lũy kế				
	Số dư ngày 01/01/2010	50,532,864	208,846,660	187,000,011	446,379,535
	Khấu hao trong năm	6,316,608	25,791,999	17,000,001	49,108,608
	Tăng khác	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-
	Số dư ngày 31/03/2010	56,849,472	234,638,659	204,000,012	495,488,143
	Giá trị còn lại				
	Số dư ngày 01/01/2010	3,442,845,906	343,893,340	196,105,989	3,982,845,235
	Số dư ngày 31/03/2010	3,436,529,298	318,101,341	179,105,988	3,933,736,627
8.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			31/03/2010 VND	1/1/2010 VND
	Dự án Logietis Bắc Ninh, Dự án Cty C.Nghệp Thái Bình			159,968,573	0
	Thiết bị công trình dở dang			1,082,901	1,082,901
	Công trình nhà xưởng công nghệ			4,805,883,381	22,806,513,308
	Cộng			4,966,934,855	22,807,596,209
9.	Vay và nợ ngắn hạn			31/03/2010 VND	1/1/2010 VND
	Vay ngắn hạn			118,847,807,477	106,734,415,576
	Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex			40,543,432,700	30,615,911,375
	Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Khâm Thiên			10,110,000,000	26,720,399,555
	Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam			6,259,067,000	13,676,997,910
	Ngân hàng TMCP Bảo Việt			28,010,000,000	30,000,000,000
	Ngân hàng INDOVINA bank - CN Mỹ Đình			30,531,750,000	0
	Các đối tượng khác			3,393,557,777	5,721,106,736
	Nợ dài hạn hạn đến hạn trả				0
	Cộng			118,847,807,477	106,734,415,576
10.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			31/03/2010 VND	1/1/2010 VND
	Thuế GTGT đầu ra			1,867,766,356	1,063,239,886
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			877,429,722	877,429,722
	Thuế xuất khẩu, nhập khẩu			451,945,119	0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2,913,908,274	2,273,534,529

Thuế thu nhập cá nhân	37,882,926	46,033,159		
Cộng	6,148,932,394	4,260,237,296		
Chi phí phải trả	31/03/2010 VND	1/1/2010 VND		
Chi phí lãi vay phải trả	0	63,330,990		
Cộng	0	63,330,990		
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2010 VND	1/1/2010 VND		
Kinh phí công đoàn	198,897,882	187,799,358		
Bảo hiểm xã hội	583,142,176	459,225,328		
Phải trả, phải nộp khác	13,306,757,863	304,839,542		
Cộng	14,088,797,921	951,864,228		
12. Vay và nợ dài hạn	31/03/2010 VND	1/1/2010 VND		
Vay dài hạn	74,825,303,504	47,203,279,278		
Ngân hàng CPTM Quân Đội	506,000,000	552,000,000		
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	6,972,401,350	6,972,401,350		
Ngân hàng TMCP Phương Đông	108,330,000	120,831,000		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần PG Bank	67,238,572,154	39,558,046,928		
Cộng	74,825,303,504	47,203,279,278		
13. Vốn chủ sở hữu				
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Đơn vị tính: VND		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/10	70,000,000,000	4,123,370,800	18,812,353,274	92,935,724,074
Tăng vốn trong kỳ	14,060,000,000	12,380,000,000	-	26,440,000,000
Lãi trong kỳ này	-	-	2,708,940,164	2,708,940,164
Tăng khác	-	-	12,500,000	12,500,000
Giảm vốn trong kỳ	-	-	5,965,425,343	5,965,425,343
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/10	84,060,000,000	16,503,370,800	15,568,368,094	116,131,738,894
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		31/03/2010 VND	1/1/2010 VND	
Trần Anh Vương		21,730,000,000	21,730,000,000	
Vũ Hữu Trí		21,730,000,000	21,730,000,000	
Tạ Thu Hằng		1,300,000,000	1,300,000,000	
Nguyễn Hữu Bảo		1,260,000,000	1,335,600,000	
Phạm Cường		1,700,000,000	1,972,000,000	
Công ty tài chính cổ phần điện lực		8,000,000,000	0	
Các đối tượng khác		28,340,000,000	21,932,400,000	
Cộng		84,060,000,000	70,000,000,000	
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				

	31/03/2010	1/1/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	84,060,000,000	70,000,000,000
Vốn góp đầu năm	70,000,000,000	-
Vốn góp tăng trong năm	14,060,000,000	0
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	84,060,000,000	0
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	31/03/2010	1/1/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,406,000	7,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,406,000	7,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,406,000	7,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,406,000	7,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,406,000	7,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

				Đơn vị tính: VND
e) Các quỹ của công ty	01/01/2010	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2010
Quỹ đầu tư phát triển	800,000,000	3,463,735,782	-	4,263,735,782
Quỹ dự phòng tài chính	0	939,629,765	0	939,629,765
Quỹ khen thưởng phúc lợi	524,044,967	939,629,765	84,667,000	1,379,007,732

S. C. A. *

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1/1/2010 đến 31/03/2010	Từ 1/1/2009 đến 31/03/2009
	VND	VND
Doanh thu hoạt động bán hàng hóa và dịch vụ	105,431,308,493	86,133,997,441
Doanh thu hoạt động dịch vụ	0	0
Cộng	105,431,308,493	86,133,997,441
15. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 1/1/2010 đến 31/03/2010	Từ 1/1/2009 đến 31/03/2009
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	0
Giảm giá hàng bán	-	0
Hàng bán trả lại	-	0
Cộng	-	0
16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1/1/2010 đến 31/03/2010	Từ 1/1/2009 đến 31/03/2009
	VND	VND
Doanh thu hoạt động bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	105,431,308,493	86,133,997,441

	Cộng	105,431,308,493	86,133,997,441
17.	Giá vốn hàng bán	Từ 1/1/2010 đến 31/03/2010 VND	Từ 1/1/2009 đến 31/03/2009 VND
	Giá vốn hàng hóa và dịch vụ	93,265,986,131	78,650,204,042
	Cộng	93,265,986,131	78,650,204,042
18.	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1/1/2010 đến 31/03/2010 VND	Từ 1/1/2009 đến 31/03/2009 VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45,854,870	22,738,755
	Cộng	45,854,870	22,738,755
19.	Chi phí tài chính	Từ 1/1/2010 đến 31/03/2010 VND	Từ 1/1/2009 đến 31/03/2009 VND
	Chi phí lãi vay	3,407,179,281	3,039,350,291
	Cộng	3,407,179,281	3,039,350,291

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng



Tạ Thu Hằng



Trần Anh Vương